

Phụ lục

LƯỢC SỬ PHẬT GIÁO

– Truyền thừa từ Ấn Độ đến Nhật Bản –

1. ẤN ĐỘ

Một trong những sự kiện tạo ra kỷ nguyên vĩ đại nhất trong lịch sử tư tưởng của nhân loại khi “ánh sáng Châu Á” xuất hiện rực rỡ ở vùng Trung Ấn, hay nói cách khác, từ xứ sở này, khi dòng suối từ bi và trí tuệ lưu xuất, nó đã gội nhuần tâm hồn người Châu Á, trải qua nhiều thế kỷ về sau và mãi cho đến bây giờ.

Đức Phật Gotama, người mà về sau được gọi là Shakyamuni (Thích-ca Mâu-ni), là vị thánh giả xuất thân từ dòng tộc Shakya, ngài đã lìa khỏi gia đình, xuất gia, lần về phương nam rồi đến nước Magadha (Ma-kiệt-đà), cuối cùng ngài đã chứng được quả vị giác ngộ dưới gốc cây Bồ-đề, khoảng giữa thế kỷ thứ 5 trước Tây lịch. Từ đó cho đến khi nhập Bát Niết-bàn, suốt 45 năm, ngài không ngừng tuyên thuyết diệu pháp về từ bi và trí tuệ. Và kết quả là đến cuối thế kỷ ấy, pháp thành đã được dựng lên một cách vững chắc trên khắp vùng Trung Ấn.

Đến thời kỳ của vua Ashoka (A-dục, tại vị năm 268-232 TTL), vị vua đời thứ ba của vương triều Maurya, thì giáo pháp của đức Phật Gautama được truyền bá đến toàn cõi Ấn Độ, và đó cũng là thời kỳ Phật giáo có cơ hội vượt ra khỏi lãnh thổ nước này, được truyền đến những đất nước xa xôi.

Vương triều Maurya là vương triều đầu tiên thống nhất đất nước Ấn Độ. Khoảng đời vua thứ nhất là Chandragupta (tại vị năm 317-293 TTL), lãnh thổ nước này bao gồm từ phía Bắc là dãy núi Himalaya, phía Đông là vịnh Bengal, phía Tây là dãy núi Hindu Kush, phía Nam là dãy núi Vindhya. Đến thời vua Ashoka thì lãnh thổ được mở rộng thêm đến vùng cao nguyên Deccan nhờ chinh phục được vùng đất phía Nam như những vùng Kalinga v.v...

Vị vua này vốn dĩ là người có tính cách hung bạo, tương truyền ông bị mọi người gọi là Chandāshoka (A-dục bạo ác). Tuy nhiên khi chinh phục vùng Kalinga, nhìn thấy những điều thảm khốc từ chiến tranh, ông hoàn toàn thay đổi, từ động cơ ấy ông trở thành người có niềm tin nhiệt thành

đối với giáo lý từ bi và trí tuệ. Từ đó trở đi, vị vua này trở thành tín giả Phật giáo, công hiến nhiều Phật sự quan trọng, trong đó đáng chú ý nhất là hai việc sau.

Thứ nhất là “văn khắc Ashoka”, tức là cho kiến tạo những mẫu văn khắc về phương châm chính trị theo quan điểm của nhà Phật, trên trụ đá hay trên vách núi đá trong toàn lãnh thổ. Thứ hai là cùng với việc lưu bố giáo pháp của đức Phật trên toàn cõi Ấn Độ, nhà vua còn cho sứ giả đi khắp các nước bốn phương, ngoài lãnh thổ Ấn Độ để truyền bá ý chỉ giáo pháp về từ bi và trí tuệ. Trong đó, đặc biệt đáng chú ý là có các sứ giả được phái đến cả những đất nước xa xôi như Syria, Egypt, Kyrene, Macedonia và Epeiros, thời kỳ này Phật giáo được truyền rộng đến thế giới phương Tây. Và cũng thời kỳ này, sứ giả Mahendra (Pāli: Mahinda) được phái đến Srilanka, ông đã thành công trong việc “trồng cây đại thụ chính pháp nơi đảo quốc Lãng-già (Lankādvīpa, Pāli: Lankādīpa) xinh đẹp này”, và cũng có nghĩa là đã xác lập được cứ điểm của Phật giáo phía Nam.

2. SỰ HÙNG KHÔI CỦA PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA

Những tín đồ Phật giáo sau này thường sử dụng cụm từ “Phật giáo Đông tiệm”. Chuyện là, những thế kỷ trước kỷ nguyên Tây lịch thì rõ ràng là diện mạo Phật giáo đã hướng về phía Tây, nhưng sau đó, khoảng trước sau kỷ nguyên Tây lịch, diện mạo ấy bắt đầu hướng về phía Đông. Tuy nhiên, trước khi đề cập đến điều này chúng ta cần phải nói đến một chuyển biến trọng đại trong Phật giáo. Đó chính là làn sóng mới được gọi là “đại thừa”, truyền thống Phật giáo này đã bắt rễ mạnh mẽ và có đặc thù dễ nhận biết trong Phật giáo ngay cả đến ngày nay.

Không ai có thể nói chính xác “làn sóng mới” ấy có tự khi nào, vì sao xuất hiện, những ai đã hình thành nên nó. Về điều này chúng ta chỉ có thể nói được hai ý. Thứ nhất, hiển nhiên đó chính là sự kiện được sinh ra từ hệ tư tưởng thuộc Đại Chúng bộ, tức bởi những tỷ-kheo có tư tưởng tiến bộ. Thứ hai, có nhiều thư tịch Phật điển trong hệ kinh điển đại thừa đã tồn tại khoảng từ thế kỷ thứ hai, thứ nhất trước tây lịch đến thế kỷ thứ nhất sau tây lịch. Và khi tư tưởng đặc sắc của Long Thọ (Nāgārjuna) dựa vào nội dung những kinh điển đại thừa ấy được triển khai, bóng dáng của

Phật giáo đại thừa đã được thể hiện một cách sinh động trên sân khấu lịch sử tôn giáo.

Trong suốt chiều dài lịch sử Phật giáo, Phật giáo đại thừa đã đóng vai trò vô cùng trọng đại. Đối với Phật giáo các nước Đông Á như Trung Quốc, Nhật Bản hay Việt Nam, hầu hết lịch sử của những quốc gia này đều phát triển dưới sự ảnh hưởng của Phật giáo đại thừa. Đây hoàn toàn không phải là điều lạ. Bởi vì ở những quốc gia này, việc cứu giúp cho số đông rất được chú trọng triển khai, được xem là điều lý tưởng, đem lý tưởng ấy vào thực tiễn thì mẫu hình con người lý tưởng ấy là bồ-tát đã được phác họa. Bên cạnh đó, để hỗ trợ cho lý tưởng bồ-tát này, những thành quả tri thức trong lãnh vực tâm lý học hay hình nhi thượng học bởi những nhà tư tưởng đại thừa cũng đều là những thành quả tuyệt vời. Theo cách này, rõ ràng đại thừa Phật giáo một mặt liên hệ với giáo lý của đức Phật Gotama, mặt khác có nhiều điểm mới đã được thêm vào trong dòng chảy giáo pháp trí tuệ và từ bi. Với những bổ sung này, Phật giáo càng trở nên tràn đầy nhiệt huyết và giàu có năng lượng, như con sông lớn có dòng chảy dạt dào, tưới tẩm cho nền văn hoá và tư tưởng của những quốc gia phương Đông.

3. TÂY VỰC (VÙNG TRUNG Á)

Người Trung Quốc lần đầu tiên biết đến Phật giáo là thông qua vùng Tây Vực. Do đó, khi nói đến con đường của Phật giáo từ Ấn Độ đến Trung Quốc thì trước tiên phải bắt đầu nói từ con đường Tơ Lụa (Silk road). Con đường này xuyên qua vùng địa vực hoang vu Trung Á, là con đường mậu dịch nối hai miền Đông và Tây với nhau, có mặt khoảng thế kỷ thứ hai trước tây lịch, thời vua Vũ Đế nhà Hán (140-87). Thời đó, lãnh thổ nhà Hán được mở rộng phía Tây, những đất nước phía Tây tiếp giáp với nước này là Đại Uyển (Ferghana), Khương Cư (Sogdiana), Đại Nguyệt Thị (Tukhara) và cả An Tức (Parthia), ở đó, tinh thần của chủ nghĩa giao thương vốn được hưng khởi bởi đại đế Alexander vẫn còn sôi nổi. Và nơi con đường mậu dịch cổ đại nối liền các quốc gia ấy, tơ lụa của Trung Quốc là thương phẩm đóng vai trò rất lớn. Đó là lý do con đường ấy được gọi là con đường Tơ Lụa. Từ khoảng trước sau kỷ nguyên Tây lịch,

liên quan đến Phật giáo, mỗi giao thoa văn hoá giữa Trung Quốc và Ấn Độ ban đầu cũng thông qua con đường tơ lụa này. Như thế có thể nói, con đường tơ lụa là con đường huyết mạch của Phật giáo.

4. TRUNG QUỐC

Lịch sử tiếp nhận Phật giáo của người Trung Quốc được bắt đầu từ việc tiếp nhận kinh điển và phiên dịch kinh điển. Đầu tiên nhất, xưa nay thường được biết là kinh Tứ Thập Nhị Chương, được mang đến và phiên dịch ra tiếng Trung Quốc bởi nhóm ngài Ca-diếp-ma-đăng vào niên hiệu Vĩnh Bình (58-76 STL) thời vua Hán Minh Đế. Nhưng ngày nay điều đó được xem chỉ là truyền thuyết, sử liệu đáng ngờ. Cái sớm nhất có thể xác chứng là sự nghiệp phiên dịch của ngài An Thế Cao ở Lạc Dương vào khoảng những năm 148-171. Từ đó cho đến thời Bắc Tống (960-1129), gần một ngàn năm, việc phiên dịch kinh điển Phật giáo ở Trung Quốc liên tục được tiến hành.

Thời kỳ đầu, việc mang kinh điển đến Trung Quốc và đảm nhiệm vai trò chính trong phiên dịch hầu hết là chư Tăng đến từ các nước Tây Vực. Ví dụ, ngài An Thế Cao vừa nhắc đến ở trên là người nước An Tức, tức Parthia, ngài Khương Tăng Khải đến Lạc Dương khoảng thế kỷ thứ ba và dịch kinh Vô Lượng Thọ là người vùng Samarkand (Sogdiana), hay người dịch kinh Chánh Pháp Hoa thường được cho là ngài Trúc Pháp Hộ là người nước Nguyệt Thị, đến Lạc Dương và Trường An khoảng từ cuối thế kỷ thứ ba đến đầu thế kỷ thứ tư. Và khoảng đầu thế kỷ thứ năm có ngài Cưu-ma-la-thập đến từ nước Khương Tư (Kucha), việc phiên dịch kinh điển ở Trung Quốc đạt đến một đỉnh cao đáng kể.

Từ đó trở đi, bắt đầu có những nhân vật từ Trung Quốc đi Ấn Độ học tập tiếng Phạn và cầu pháp, tức hoạt động của các vị tăng “nhập Trúc cầu pháp” được bắt đầu. Người đầu tiên là ngài Pháp Hiền (339-420?), xuất phát từ Trường An vào năm 399 và trở về nước sau 15 năm ở Ấn Độ. Người nổi tiếng nhất là ngài Huyền Trang (602-664), xuất phát năm 627 và trở về năm 645, hết 19 năm cầu pháp ở Ấn Độ. Còn ngài Nghĩa Tịnh (635-713) đến Ấn Độ từ đường biển, xuất phát năm 671 và trở về cũng bằng đường biển sau 25 năm sau.

Những vị tăng này tự mình đến Ấn Độ học tiếng Phạn, tự mình chọn lựa kinh điển rồi mang về, và sau khi về nước, đã chủ trì công việc phiên dịch kinh điển ấy. Trường hợp của ngài Huyền Trang cho thấy ngài là người có học lực ngoại ngữ rất xuất chúng, sự nghiệp phiên dịch kinh điển đầy tinh lực của ngài đưa lịch sử phiên dịch kinh điển của Trung Quốc đạt đến tầm cao mới. Các học giả ngày nay gọi những dịch bản cũ trước đó, đại biểu là của ngài Cưu-ma-la-thập, là “cựu dịch”, những dịch bản từ của ngài Huyền Trang trở đi là “tân dịch”. Cách gọi như thế có nguyên do như trên.

Nhờ vào lượng lớn kinh điển Phật giáo đã được phiên dịch, khuynh hướng tư tưởng và hoạt động tôn giáo của những nhà hoạt động Phật giáo ở đây dần dần có khuynh hướng Trung Quốc hoá, thể hiện rõ sự tự tin, nhu cầu và tư chất của người Trung Quốc. Đầu tiên, việc họ đặc biệt đề tâm đến khái niệm “không”, hình nhi thượng học được đề cập trong kinh Bát-nhã cũng là một biểu hiện của khuynh hướng này. Sau đó, khuynh hướng vứt bỏ cái gọi là tiểu thừa chỉ chú ý đến đại thừa cũng là một biểu hiện. Khuynh hướng này càng nổi bật hơn trong Thiên Thai tông, và có thể nói đỉnh cao của nó là sự xuất hiện của Thiền tông.

Thiên Thai tông ở Trung Quốc được hoàn thành khoảng nửa sau thế kỷ thứ sáu, do vị tổ thứ ba Thiên Thai Đại Sư, Trí Nghi (智顛, 538-597). Trong các tư tưởng gia Phật giáo Trung Quốc, Trí Nghi là nhân vật nổi bật nhất. Sự phân loại giáo pháp đức Phật thành “năm thời tám giáo” (ngũ thời bát giáo) của vị tăng này có sức ảnh hưởng rộng rãi về lâu sau, không chỉ trong phạm vi Phật giáo Trung Quốc mà đến cả toàn Đông Á.

Một đánh giá cho thấy, ban đầu ở Trung Quốc, kinh điển đã được thỉnh về bất kể thứ tự thành lập của chúng, rồi được phiên dịch ra theo như những gì đã thỉnh về. Trước số lượng lớn các kinh điển này, vấn đề là làm thế nào để biết thứ tự thành lập và giá trị của chúng. Vì nếu biết được điều này thì có thể đánh giá được Phật giáo một cách toàn thể và cho người ta biết bản thân nên dựa vào cái nào. Đó là chủ đề gọi là giáo phán (thẩm định, đánh giá về giáo lý Phật giáo), hay còn gọi là giáo tướng phán thích. Về điều này trước tiên, giáo phán là sự triển khai tư tưởng theo cách của người Trung Quốc, trong đó, giáo phán của Trí Nghi là cái

rất có hệ thống và chứng tỏ có kiến thức uyên thâm, có tính thuyết phục. Tuy nhiên, với sự xuất hiện của ngành nghiên cứu Phật giáo ngày nay, sức ảnh hưởng của giáo phán này đã đến hồi chấm dứt.

Trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, tông phái xuất hiện muộn nhất là Thiên tông, vị sa-môn người nước ngoài tên là Bồ-đề-đạt-ma (?-528) được cho là sơ tổ của tông phái này. Nhưng hạt giống được ông ấy gieo trồng được khai hoa mạnh mẽ và trở thành tinh hoa của Phật giáo Trung Quốc thì phải từ tổ thứ sáu Huệ Năng (638-713) trở về sau, từ thế kỷ thứ 8 trở đi liên tiếp có nhân tài xuất hiện, làm hưng long cho Thiên tông trải qua nhiều thế kỷ.

Người ta có thể nhìn thấy tư duy mới mẻ về Phật giáo, vốn có nguồn gốc sâu xa từ bản chất của người Trung Quốc. Đó chính là Phật giáo mang màu sắc Trung Quốc. Và dòng chảy giáo lý của đức Phật Gotama, với sự gia nhập của dòng chảy tư tưởng mới như thế, đã dần dần trở thành con sông lớn mạnh, tưới tẩm thấm nhuần khắp cả các quốc gia Đông Á.

5. NHẬT BẢN

Lịch sử Phật giáo Nhật Bản bắt đầu từ thế kỷ thứ sáu. Năm 538, vua nước Paikche (hay Kudasa, Bách Tế: Triều Tiên) sai sứ đến hiến tặng cho triều đình thiên hoàng Kinmei một tượng Phật và một số kinh điển. Đây là lần đầu tiên Phật giáo được truyền đến quốc gia này. Lịch sử Phật giáo của nước này từ đó đến nay kể đã gần 1500 năm.

Chúng ta có thể hiểu chiều dài lịch sử Phật giáo Nhật Bản ấy được liên kết thành ba tiêu điểm như sau.

Tiêu điểm thứ nhất là Phật giáo thế kỷ thứ 7 thứ 8. Nếu theo sự kiện thì đây là thời kỳ kiến tạo chùa Horyuji và Todaiji. Nhìn lại thời đại này chúng ta thấy trào lưu văn hoá rất hưng thịnh trên toàn Châu Á. Trong khi những thế kỷ này là thời đại nền văn minh phương Tây bị chìm đắm trong bóng tối, thì nền văn minh phương Đông được phát triển khai hoa. Ở Trung Quốc, ở Tây Vực, ở Ấn Độ, hay các nước vùng Nam hải đều phát triển cao độ về cả tri thức, tôn giáo hay nghệ thuật. Phật giáo đã gắn kết cùng với những hoạt động đó, gột rửa toàn thế giới phương Đông

bằng làn sóng nhân văn rộng lớn. Trào lưu mới này của văn hoá Nhật Bản được biết đến là việc xây dựng hai ngôi chùa Horyuji tráng lệ và Todaiji hùng vĩ, và những hoạt động về nghệ thuật tôn giáo đầy sắc màu liên quan đến hai ngôi chùa này, cho thấy sự hấp thụ trào lưu văn hoá ấy ở vùng Cực Đông, trào lưu văn hoá phổ biến ấy đã bao trùm trên toàn Châu Á.

Trước đó, Nhật Bản còn là thời kỳ bán khai. Nay người ta được tầm mình trong nền văn hoá lớn đương đại. Bông hoa của nền văn minh bỗng nhiên bùng nở. Đó là bước ngoặt may mắn dành cho người Nhật Bản trong những thế kỷ này. Và chủ thể của nền văn hoá mang tầm vóc quốc tế ấy không gì khác ngoài Phật giáo. Chính vì vậy, chùa chiền Phật giáo lúc bấy giờ trở thành những trung tâm mang tính xã hội rất quan trọng, tăng sĩ là những người dẫn đầu của nền tri thức mới này, và kinh điển là phương tiện chuyên chở những tư tưởng ưu việt. Phật giáo đã được phát triển như một nền văn hoá rộng lớn chứ không chỉ là một tôn giáo. Đây là thực tế của Phật giáo thời kỳ đầu khi mới được truyền đến Nhật Bản.

Đến khoảng đầu thế kỷ thứ 9, xuất hiện hai nhân vật vĩ đại đó là Saicho (Tối Trừng 最澄 767-822) và Kukai (Không Hải 空海 772-835), là những nhà sáng lập tông phái Phật giáo Nhật Bản đầu tiên, được gọi là thời kỳ Phật giáo Hei-An. Phật giáo tại đây ban đầu chỉ là loại văn hoá để giới quý tộc tiêu khiển cho qua thời giờ, thì giờ đây đã được những vị này thực hiện với ý nghĩa tu hành vốn có của nó. Trước đây Phật giáo chủ yếu ở hoàng cung phố thị nay được đem vào núi cao, kiến lập đạo tràng để tu hành. Hơn 300 năm sau, hậu duệ của hai vị tăng này là hai phái Tendai (Thiên Thai 天台) và Shingon (Chân Ngôn 真言) đã đưa Phật giáo phát triển chủ yếu vào trong giới quý tộc và triều đình Nhật Bản.

Tiêu điểm thứ hai liên quan đến Phật giáo thế kỷ thứ 12, 13. Thời kỳ này, Nhật Bản đã sinh ra những vị tăng ưu tú như Honen (Pháp Nhiên 法然 1133-1212), Shinran (Thân Loan 親鸞 (1173-1262), Dogen (Đạo Nguyên 道元 1200-1253), Nichiren (Nhật Liên 日蓮 1222-1282) v.v... Ngày nay khi nói đến Phật giáo Nhật Bản thì không thể không đề cập đến những vị này. Thế thì vì sao chỉ trong những kỷ nguyên ấy Nhật Bản

đã sinh ra những vĩ nhân như thế? Vì có một vấn đề chung, rất lớn mà giới Phật giáo Nhật Bản phải đối diện. Vấn đề chung ấy là sự tiếp nhận Phật giáo theo tinh thần của dân tộc ở xứ sở này.

Sẽ có người hỏi: “nhưng vì sao? chẳng phải Phật giáo đã truyền đến đây trước đó lâu rồi sao?”. Sự thật lịch sử đúng là như thế. Nhưng con người ở xứ sở này sau khi tiếp nhận rồi thì làm thành cái của riêng dân tộc mình, việc tiếp thụ văn hoá như thế cần sự nỗ lực cả mấy trăm năm. Nói tóm lại, sự nỗ lực tiếp nhận Phật giáo bắt đầu từ thế kỷ thứ 7 thứ 8 ở đất nước này và kết quả của sự nỗ lực ấy là mùa xuân trăm hoa đua nở của Phật giáo Nhật Bản ở thế kỷ thứ 12, 13.

Phật giáo Nhật Bản sau đó dựa trên nền tảng được xây dựng bởi những vị sư nổi tiếng trước đó mà tiếp nối cho đến ngày nay. Tức là, sau sự xuất hiện của nhiều vị sư kiệt xuất ở những thế kỷ đó thì trong lịch sử Phật giáo Nhật Bản, không còn xuất hiện những nhân tài như thế nữa. Tuy nhiên, cũng trong dòng lịch sử Phật giáo Nhật Bản, có thể nói, còn có một điểm đáng chú ý, đó là kết quả nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy trong lãnh vực Phật giáo học cận đại.

Phật giáo Nhật Bản từ ban đầu, dưới sự ảnh hưởng của Phật giáo Trung Quốc nên hoàn toàn là Phật giáo đại thừa. Sau những nhân tài kiệt xuất thế kỷ thứ 12, 13 cho đến nay, giáo lý đại thừa chủ yếu bởi những vị tổ này đóng vai trò chủ lưu của Phật giáo Nhật Bản. Trong dòng lịch sử Phật giáo của một xứ sở như thế, việc nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy được tiến hành khoảng từ hậu bán thời Mei-ji trở đi. Nhờ đó, hình tượng đức Phật Thích-ca đã ít nhiều tái hiện được trước những người có thể đã quên rằng còn có người sáng lập Phật giáo bên cạnh người sáng lập giáo phái. Và giáo pháp của đức Phật Thích-ca được làm rõ trước những người vốn không chú ý gì khác ngoài giáo học bấy lâu. Mặc dù điều này vẫn còn nằm trong phạm vi của học vấn, chưa đủ mạnh để đánh thức niềm nhiệt huyết tôn giáo mới, nhưng chí ít thì tri thức Phật giáo mà con người ở xứ sở này có được là sự thay đổi lớn. Đây có thể coi là tiêu điểm đáng nói thứ ba.

LỊCH SỬ LƯU TRUYỀN THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO

Phật giáo là tôn giáo lấy lời dạy của đức Phật Thích-ca trong 45 năm giáo hoá làm nền tảng. Do đó, lời của đức Thích Tôn là thứ có quyền uy tuyệt đối trong Phật giáo. Dù nói trong Phật giáo có tám vạn bốn ngàn pháp môn, có nhiều tông chỉ, tông phái thì tất cả đều có trong lời dạy của đức Thích Tôn. Và những ghi chép cho lời dạy ấy là những kinh điển được gọi là đại tạng kinh hay nhất thiết kinh.

Thích Tôn thường chủ trương bình đẳng giữa con người. Ngài đã thuyết pháp với những lời dạy bình dị, bằng lời nói ngày thường, để ai cũng có thể hiểu được đầy đủ. Và cho đến lúc nhập diệt ở tuổi 80, ngài đã liên tục thuyết pháp cho tất cả mọi người, không ngừng nghỉ một ngày nào.

Sau khi đức Thích Tôn nhập diệt, mỗi mỗi người trong hàng đệ tử đã truyền đạt lại cho mọi người những lời dạy của đức Thích Tôn mà chính họ đã nghe. Tuy nhiên, khi truyền đạt lại, có lẽ cũng có việc nghe nhầm hoặc nhớ nhầm. Mặc dù lời của đức Thích Tôn luôn phải được truyền trao một cách chính xác nhất. Tất cả mọi người đều phải được cơ hội tiếp xúc với lời dạy ấy một cách bình đẳng nhất.

Để truyền lại cho người đời sau lời Phật dạy một cách chính xác không nhầm lẫn, các trưởng lão đã ngồi lại với nhau tiến hành chỉnh lý lại lời dạy ấy. Hoạt động này gọi là “kết tập kinh điển”.

Mấy tháng ròng rã kết tập, rất đông tỳ-kheo trưởng lão tập họp, tụng lên những lời dạy mà mỗi người đã nghe được, biết được rồi cùng nhau thảo nghị xem có sai gì hay không. Từ việc này cho thấy việc truyền trao lời của đức Thích Tôn đã được kính cẩn và thận trọng đến thế nào. Những lời dạy đã được chỉnh lý như thế cuối cùng đã được ghi chép lại bằng văn tự. Những lời dạy của đức Thích Tôn đã được ghi chép bằng văn tự ấy đã được các cao tăng chú thích, giảng giải thêm. Đây gọi là “luận”. Lời dạy của đức Phật, cái được luận giải thêm vào sau này, và giới luật của tăng-già, ba nhóm này gọi là “tam tạng”. Tam tạng là kinh tạng, luật tạng, luận tạng. Tạng có nghĩa là cái chứa đựng, là cái thu thập lại tất cả lời dạy của Phật giáo. Kinh là lời dạy của chính đức Phật, luật là cái nói về giới luật của Tăng-già, luận là những chú thích được viết ra bởi các

bạc cao tăng.

Hầu hết các giáo phái đều có duy trì tam tạng của mình. Nhưng ngày nay chỉ có tạng Pāli thuộc Thượng Toạ bộ là còn đầy đủ nhất. Tạng Pāli này đóng vai trò quan trọng, là nguồn kinh sách phổ thông ở các nước có truyền thống Phật giáo ở Đông Á và Đông Nam Á.

Phật giáo lần đầu tiên được truyền vào Trung Quốc theo truyền thuyết là năm 67 thời vua Minh Đế - Hậu Hán, nhưng chính xác được truyền đến và phiên dịch ra chữ Hán là 84 năm sau đó, tức năm 151 thời vua Hoàn Đế - Hậu Hán. Cũng giống như Phật giáo đại thừa tại Ấn Độ thời bấy giờ, cả kinh điển nguyên thủy và kinh điển đại thừa đều được truyền vào Trung Quốc mà không có sự phân biệt gì. Từ đó trở đi suốt hơn 1700 năm liên tục được dịch sang tiếng Trung Quốc. Con số kinh điển được dịch ra lên đến 1440 bộ, 5586 quyển. Việc nỗ lực gom góp lại và bảo tồn những kinh điển này sớm nhất là bắt đầu từ thời nhà Ngụy. Nhưng để những kinh điển này được ấn hành thì phải đến thời Bắc Tống. Tuy nhiên vào thời này, những trước tác của các cao tăng Trung Quốc cũng được thêm vào, nên việc gọi là “tam tạng” đã không còn thích hợp nữa. Thời nhà Tùy người ta gọi là “nhất thiết kinh”, và trong thời nhà Đường thì gọi là “đại tạng kinh”.

Phật giáo cũng được truyền vào Tibet khoảng thế kỷ thứ 7, từ thế kỷ thứ 9 đến thế kỷ thứ 11, trong khoảng 150 năm người Tibet liên tục nỗ lực phiên dịch, hầu hết thánh điển Phật giáo Ấn Độ đã được dịch ra tiếng Tibet.

Ngày nay kinh điển đã được phiên dịch ra rất nhiều thứ tiếng, không chỉ có tiếng Hàn, tiếng Nhật, tiếng Việt, tiếng Sinhala, Campuchia, Thổ Nhĩ Kỳ và hầu hết các ngôn ngữ đông dương mà cũng còn được dịch ra những ngôn ngữ như Latin, Pháp, Anh, Đức, Ý... Từ việc này chúng ta có thể nói, ân huệ của đức Phật Thích-ca đã dần dần lan khắp trên toàn thế giới.

Tuy nhiên, về mặt nội dung thì do đã trải qua hơn 2000 năm phát triển và biến thiên, số lượng đã vượt số vạn quyển, cho dù đại tạng kinh có được làm hoàn hảo đến đâu đi chăng nữa thì việc nắm bắt được chân ý lời dạy của đức Phật cũng không phải là việc dễ dàng. Do đó, điều cần thiết là chọn ra những phần trọng yếu từ đại tạng kinh và lấy đó làm nền

tặng cho tín tâm của mỗi người.

Trong Phật giáo, lời dạy của đức Phật là nơi nương tựa tối tôn. Do đó, lời dạy của đức Phật phải có sự gần gũi, có mối liên quan sâu sắc nhất trong đời sống hàng ngày của chúng ta. Nếu không phải như thế thì cho dù có vạn quyền kinh mà rút cuộc không lay chuyển gì được tâm chúng ta rồi chấm hết. Với ý nghĩa này, thánh điển Phật giáo, chí ít là những thánh điển lúc nào cũng có thể cầm theo bên mình, được yêu cầu phải có tính giản yếu, về chất thì phải không sai lạc, đủ để đại diện cho toàn bộ nhưng phải chính xác, và từ ngữ gần gũi dễ hiểu.

Quyển Thánh điển này đã được tạo ra với sự kính cẩn và thận trọng như thế, là nội dung có được từ biên cả lời dạy của đức Phật, kế thừa từ dòng chảy đại tạng hai ngàn mấy trăm năm. Đương nhiên, ấn phẩm này không thể là cái hoàn hảo về mặt nội dung. Lời của đức Phật sâu sắc vô hạn, đức hạnh của ngài là vô tận cùng không ai có thể dễ dàng nói hết.

Do đó, chúng tôi thành thật mong muốn cuốn sách này sẽ được cải tiến hơn nữa để trở thành một ấn phẩm trung thực và có giá trị trong những phiên bản có sửa đổi và được phát hành trong tương lai.

NHỮNG BƯỚC TIỀN CỦA SÁCH NÀY

Sách này được biên tập dựa trên quyển *Tân Dịch Phật Giáo Thánh Điển* được xuất bản vào tháng 7 năm 1925 (niên hiệu Taisho thứ 14) bởi Hội Phổ Cập Tân Dịch Phật Giáo Thánh Điển do ông Kizu Muan đại diện.

Ấn bản tiếng Nhật đầu tiên của sách này do giáo sư Yamabe Shugaku và giáo sư Akanuma Chizen chấp bút với sự cộng tác của nhiều học giả Phật giáo suốt 5 năm ròng mới được ra đời.

Thời Showa (1926-1989), Hội Phổ Cập đã xuất bản quyển *Thánh Điển Phật Giáo - Bản Phổ Thông* (*The Popular Edition of Buddhist Text* 国民版仏教聖典), được lưu hành rộng rãi trên toàn quốc.

Vào tháng 7 năm 1934, khi hội nghị Thanh Niên Phật Giáo họp tại Nhật Bản, một trong những hoạt động kỷ niệm hội nghị này là bản dịch tiếng Anh của *Thánh Điển Phật Giáo – Bản Phổ Thông* trên, là *The Teaching of Buddha*, được xuất bản bởi Liên Đoàn Thanh Niên Phật Giáo Nhật Bản, với sự cộng tác của ông D. Goddard. Năm 1962, kỷ niệm 70 năm Phật giáo được giới thiệu đến Hoa Kỳ, ông Yehan Numata, người sáng lập tập đoàn Mitsutoyo đã xuất bản ấn bản tiếng Anh *The Teaching of Buddha*.

Năm 1965, khi ông Numata hiến tịnh tài để thành lập Hiệp Hội Phật Giáo Truyền Đạo, thánh điển này được lên kế hoạch phổ cập ra toàn thế giới, đây là một trong những hoạt động của hiệp hội này.

Theo kế hoạch ấy, năm 1966 đã cơ cấu được những thành phần nhân sự để biên tập mới quyển *Thánh Điển Phật Giáo*. Thành viên gồm có bảy vị, các giáo sư Kazuyoshi Kino, Shūyū Kanaoka, Zennō Ishigami, Shinkō Sayeki, Kōdō Matsunami, Shōjun Bandō và Takemi Takase. Cùng với sự cộng tác của giáo sư Fumio Matsunami, ông N. A. Waddell và ông Toshisuke Shimizu, bản *Thánh Điển Phật Giáo Nhật – Anh Đối Dịch* được xuất bản theo những nguyên tắc hiện đại.

Năm 1972, dựa trên bản thánh điển này, các giáo sư Shūyū Kanaoka, Zennō Ishigami, Shōyū Hanayama, Kwansei Tamura và Takemi Takase đảm trách biên tập và xuất bản bản Anh ngữ.

Sau đó, một uỷ ban gồm những giáo sư Ryōtatsu Shioiri, Takemi Takase, Hiroshi Tachikawa, Kwansei Takamura, Shōjun Bandō và Shōyū Hanayama (tổng biên tập) được thành lập để biên tập bản tiếng Nhật của *The Teaching of Buddha*, phiên bản này được xuất bản vào năm 1973.

Tiếp theo, năm 1974, một uỷ ban gồm các giáo sư Kōdō Matsunami, Shōjun Bandō, Shinkō Sayeki, Dōyū Tokunaga, Kwansei Tamura và Shōyū Hanayama (tổng biên tập) được thành lập để biên tập lại bản tiếng Anh của *The Teaching of Buddha*, với sự cộng tác của ông Richard R. Steiner. Bản biên tập lần này được kết hợp với phiên bản tiếng Nhật (xuất bản năm 1973). Kết quả là có được ấn phẩm *The Teaching of Buddha* bản Nhật và Anh ngữ.

Năm 1978, có các giáo sư Shigeo Kamata và Yasuaki Nara tham gia vào uỷ ban biên tập. Năm 2001, các giáo sư Kenneth Tanaka, Shōgo Watanabe, Yoshiyasu Yonezawa và Sengaku Mayeda (quyền tổng biên tập) gia nhập vào uỷ ban.

Năm 2013, hiệp hội Phật Giáo Truyền Đạo có sự thay đổi về tổ chức, từ Quỹ Hợp Nhất (Incorporated Foundation) thành Quỹ Hợp Nhất Vì Lợi Ích Cộng Đồng (Public Interest Incorporated Foundation). Nhân việc thay đổi này, thành viên của uỷ ban biên tập được tái lập, gồm có các giáo sư Sengaku Mayeda (tổng biên tập), Zennō Ishigami, Kiyotaka Kimura, Kenneth Tanaka, Makio Takemura, Yasuaki Nara, Chizuko Yoshimizu, Yoshiyasu Yonezawa và Shōgo Watanabe. Từ năm 2017, giáo sư Makio Takemura đảm nhiệm chức vụ tổng biên tập, uỷ ban họp mặt hàng năm để cố gắng tìm cách làm cho Lời Dạy Của Đức Phật đáp ứng hiệu quả đến những nhu cầu của xã hội ngày nay.

Về bản dịch tiếng Việt của *The Teaching of Buddha*, vốn dĩ đã được ấn hành từ năm 1983, do giáo sư Yonosuke Takeuchi và ông Nguyễn Dịch Hoàn (trường Đại Học Ngoại Ngữ Tokyo) dịch Việt. Tuy nhiên bản dịch này đã tồn tại nhiều bất cập cần cải chính. Năm 2019, phiên bản Việt ngữ mới của *The Teaching of Buddha* được lên kế hoạch thực hiện. Ấn bản tiếng Việt lần này do Sư cô Thích Nữ Thanh Trì (Võ Thị Vân Anh, giảng viên Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại Tp. HCM) đảm trách.

Tháng 01 năm 2020

CHỈ MỤC CHO SINH HOẠT THƯỜNG NHẬT

<i>Đời người</i>	trang	dòng
Ý nghĩa của đời người	4	19
Thế giới hiện thực	85	22
Cách sống lý tưởng	205	23
Nhân sinh quan sai lầm	40	10
Nhận thức đúng đắn về cuộc đời	37	1
Lối sống thiên lệch	52	1
Cho người mê muội (chuyện ngụ ngôn)	112	2
Một cuộc đời (chuyện ngụ ngôn)	79	14
Nếu chạy theo đời sống ái dục (chuyện ngụ ngôn)	79	1
Những điều mà người già người bệnh người chết dạy cho chúng ta (chuyện kể)	82	4
Cái chết là điều đương nhiên sẽ đến (chuyện kể)	83	8
Năm điều ít ai có thể thành tựu được trong đời này	43	19
Bốn điều chân thật trong đời	44	6
Mê hay giác cũng là do tâm	45	1
Hai mươi điều khó thực hiện nhưng là điều cao quý đối với người phàm	117	3
 <i>Niềm tin</i>		
Niềm tin là ngọn lửa	158	8
Ba phương diện của niềm tin	159	11
Niềm tin là điều bất tư nghì	160	10
Niềm tin là sự biểu hiện chân thật	159	19

	trang	dòng
Điều chân thật thì khó nhìn thấy như người mù sờ voi (chuyện ngụ ngôn)	66	1
Phật tánh được hiển bày nhờ minh sư (chuyện ngụ ngôn)	68	7
Phật tánh bị phiền não che khuất (chuyện ngụ ngôn).....	64	22
Nghi ngờ làm chướng ngại niềm tin	160	20
Phật là cha lành của con người	32	1
Trí huệ của Phật rộng sâu như biển.....	30	21
Tâm của Phật là đại từ bi	13	1
Tâm từ bi của Phật là vĩnh viễn	13	20
Thân Phật không phải nhục thân	11	20
Đức Phật đã thuyết pháp xuyên suốt cuộc đời của ngài	20	22
Đức Phật thị hiện niết-bàn để giáo huấn con người	20	22
Đức Phật dùng phương tiện để cứu độ khổ não cho con người (chuyện ngụ ngôn)	16	5
.....	16	20
Thế giới giải thoát	207	10
Quy y Phật Pháp Tăng	157	4
Học ba môn giới định huệ	145	1
Tám thánh đạo	147	6
Sáu con đường đi đến giác ngộ	148	8
Bốn chánh cần	148	16
Bốn niệm trụ	148	7
Năm lực để đạt được giác ngộ	149	1
Bốn vô lượng tâm	151	11

	trang	dòng
Người biết bốn chân lý	35	7
Tử và đời vô thường	10	23
Người niệm Phật thì sẽ sanh về tịnh độ	99	3
Tự mình là ngọn đèn, nương tựa vào chính bản thân mình	9	3

Tu Tập

Điều quan trọng nhất đối với bản thân là gì (chuyện ngụ ngôn)	133	9
Cẩn trọng bước đầu tiên	116	23
Đừng quên tâm ban đầu (chuyện ngụ ngôn)	134	20
Muốn thành tựu đạo quả phải nhẫn nại nhiều khổ nạn (chuyện kể)	140	5
Dù cho có thất bại bao nhiêu cũng nên can đảm (chuyện kể)	152	18
Đừng xao động bởi nghịch cảnh (chuyện kể)	109	10
Người cầu đạo cũng như cầm ngọn đèn đi vào căn phòng tối	35	22
Lời dạy chân thật có thể tìm thấy ở khắp mọi nơi (chuyện kể)	143	4
Con người có khuynh hướng dao động theo tâm	106	18
Điều quan trọng của giáo lý là tu tâm	9	18
Trước hết là tu sửa nội tâm	186	20
Nếu nuôi dưỡng tâm	107	3

	trang	dòng
Những trạng thái tâm (chuyện ngụ ngôn) .	104	1
Tâm không phải là ngã	42	13
Đừng để tâm dẫn dắt	9	7
Điều phục tâm	136	6
Làm chủ tâm	9	23
Mọi điều xấu ác đều từ thân miệng ý	75	17
Lời nói và tâm	110	16
Thân này chẳng qua là vật vay mượn (chuyện kể)	127	1
Thân này đầy dẫy như bản	115	6
Đừng tham lam	9	7
Giữ gìn thanh tịnh thân miệng ý	109	1
Cố gắng nhưng không quá sức (chuyện kể)	152	2

Khổ não

Phiền não sinh khởi từ tâm chấp nê	39	1
Cách tránh phiền não	11	9
Mê lầm là ngã vào giác ngộ	53	22
Con đường thoát khỏi mê lầm	102	1
Nếu dập tắt được lửa phiền não thì có được thanh lương của giác ngộ	125	18
Chính ái dục là nguồn gốc của mê lầm	74	14
Hãy coi ái dục là con rắn độc núp dưới hoa	74	16
Đừng chấp vào căn nhà đang cháy (chuyện ngụ ngôn)	16	16
Dục vọng là nguồn gốc của tội lỗi	103	16

	trang	dòng
Thế giới này đang bốc cháy	72	9
Con người vì danh lợi mà tự thiêu đốt mình	104	23
Con người huỷ hoại bản thân vì tham lam tài sắc	105	3
Những đặc trưng sai biệt của người hiền trí và người ngu si	118	1
Người ngu không nhận ra cái xấu ác của bản thân (chuyện ngụ ngôn)	125	1
Người ngu chỉ nhìn thấy kết quả rồi ghanh đua với phúc lạc của người khác	125	4
Cách hành xử của người ngu (chuyện ngụ ngôn)	130	9

Đời sống thường nhật

Bồ thí rồi thì hãy quên ý niệm bồ thí	150	3
Bảy cách bồ thí không tài vật	150	10
Phương pháp để được giàu sang (chuyện kể)	129	7
Phương pháp mang lại hạnh phúc	116	14
Đừng quên ơn (chuyện kể)	122	22
Những tính cách của con người	77	15
Mong trả thù là đọa tai hoạ	116	3
Phương pháp giảm thiểu hận thù (chuyện kể)	203	1
Đừng dao động vì lời sỉ nhục của người (chuyện kể)	107	12
Không sống vì việc ăn, mặc, ở	180	20

	trang	dòng
Thức ăn và y phục không phải để hưởng thụ khoái lạc	102	17
Tâm niệm đối với thức ăn	182	22
Tâm niệm đối với đồ mặc	182	8
Tâm niệm đối với việc ngủ nghỉ	183	9
Tâm niệm đối với cái nóng cái lạnh	183	2
Tâm niệm trong đời sống thường nhật	181	18

Kinh tế

Cách sử dụng đồ vật	194	2
Tài vật không phải là thứ của mình vĩnh viễn	193	17
Không cất giữ tài vật chỉ cho riêng mình ..	196	3
Cách để được giàu có (chuyện kể)	129	7

Đời sống gia đình

Gia đình là nơi mà mọi người tâm tình với nhau.....	191	14
Những hành vi phá hoại gia đình	186	20
Cách báo ơn cha mẹ	191	8
Đạo làm con đối với cha mẹ	187	9
Đạo vợ chồng	188	7
Vợ chồng nên có cùng tín ngưỡng (chuyện kể)	194	21

Đạo của người xuất gia

Người xuất gia không chỉ đơn thuần là

	trang	dòng
mặc áo cà-sa và tụng kinh Phật	174	10
Người xuất gia không phải là người kế thừa tự viện và tài sản của tự viện	172	1
Người nhiều tham muốn không phải là người xuất gia chơn chánh	172	5
Nếp sống đúng đắn cần phải giữ gìn của người xuất gia	173	8
<i>Đời sống xã hội</i>		
Ý nghĩa đời sống xã hội	199	6
Thực trạng xã hội	85	22
Những loại đoàn thể trong xã hội	199	10
Cộng đồng xã hội chân thực	199	17
Ánh hào quang chiếu soi đêm tối	198	7
Sự hoà hợp trong mối quan hệ giữa người với người	200	5
Phương pháp sống hoà hợp trong cộng đồng xã hội	201	9
Giáo đoàn lý tưởng	200	11
Xã hội lý tưởng của người con Phật	206	24
Khi trật tự bị đảo loạn thì sẽ bị huỷ diệt (chuyện ngụ ngôn)	124	1
Tranh giành và ghen ghét đi cùng với sự huỷ diệt (chuyện ngụ ngôn)	124	1
Nên kính trọng người cao tuổi (chuyện kể)	119	1
Đạo thầy trò	187	21
Đạo bằng hữu	188	17

	trang	dòng
Cách chọn bạn	190	6
Đạo chủ tớ	189	2
Đối với kẻ phạm tội	196	16
Tâm niệm của người làm thầy dạy đạo.....	175	15

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

(Theo thứ tự bảng chữ cái)

BA-LA-MẬT, HAY BA-LA-MẬT-ĐA (Pāramitā):

Hán Việt là “đáo bỉ ngạn”, dịch nghĩa là “vượt qua bờ bên kia”, nghĩa là đạt đến cõi nước của Phật nhờ việc tu hành các pháp môn của Phật giáo. Thường được hiểu rằng thực hành sáu hạng mục tu hành sau thì hành giả có thể vượt thoát thế giới sinh tử này để đạt đến thế giới của sự giác ngộ. Đó là, bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ. Phong tục ở Nhật Bản có hai tuần lễ HIGAN vào mùa xuân và mùa thu hàng năm là có nguồn gốc từ thuật ngữ này.

BỒ-TÁT (bodhisattva):

Vốn dĩ từ ngữ này chỉ cho thời kỳ tu hành trước khi thành đạo của Gautama Siddhārtha, có ý nghĩa là người tìm cầu sự giác ngộ. Từ khi đại thừa Phật giáo hưng khởi, từ ngữ này được giải thích rộng nghĩa hơn, chỉ cho tín đồ Phật giáo Đại thừa. Về mặt hướng thượng thì lấy sự giác ngộ của đức Phật làm mục đích, về mặt hướng hạ thì nỗ lực dẫn dắt tất cả mọi người cùng đều hướng đến sự giác ngộ của Phật, người có nhân cách lý tưởng như thế gọi là bồ-tát. Và ngoài ra còn được dùng để gọi những trợ thủ của đức Phật có uy thần như Quan Âm, Văn Thù, những vị mang một phần lòng từ bi và trí tuệ của đức Phật mà ứng hiện cứu độ khổ não cho chúng sanh.

ĐẠI THỪA (Mahāyāna):

Trong lịch sử Phật giáo, có hai dòng truyền tư tưởng chính, đó là Thượng Toạ bộ (Theravāda) và Đại Thừa (Mahāyāna). Nhóm truyền thống Phật giáo Đại thừa được truyền bá đến các nước Tây Tạng, Trung Quốc, Triều Tiên, Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam... Truyền thống Phật giáo Thượng Toạ bộ được truyền đến Miến-điện, Tích-lan, Thái-lan... Từ ngữ “cỗ xe lớn” (Đại thừa) có ý nghĩa là có thể dung nhận tất cả chúng sanh đang chịu khổ não trong thế giới sinh tử này, và có thể bình đẳng dẫn dắt tất cả những chúng sanh ấy đi vào cảnh giới giác ngộ.

KINH (sūtra):

Là tập hợp ký lục những lời dạy của đức Phật. Từ ngữ này vốn dĩ có ý nghĩa là sợi chỉ may, chỉ cho sự thu thập số lượng lớn những tri thức trong tôn giáo và học vấn nói chung. Là một bộ phận trong tam tạng (Tripiṭaka).

LUÂN HỒI (Saṃsāra):

Chỉ cho sự thay đổi sinh tử từ đời quá khứ đến đời hiện tại, từ đời hiện tại đến đời vị lai, quay vòng như bánh xe, cũng được nói là “luân hồi sanh tử”. Con người khi chưa thoát khỏi thế giới này để đến thế giới giác ngộ thì vẫn luôn phải chuyển sanh trong sáu nẻo: địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, a-tu-la, cõi người và cõi trời. Người vượt thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử này thì được gọi là Buddha.

NIẾT-BÀN (Nirvāṇa):

Về ngữ nghĩa, có ý nghĩa là “thối tắt”. Đây là trạng thái mà các dục vọng và phiền não của nhân gian bị dập tắt nhờ sự tu tập và thiền định chánh trí. Người đạt được trạng thái này được gọi là Phật. Gautama Siddhārtha đã đạt được trạng thái này ở tuổi 35. Tuy nhiên, ngày nay chỉ hiểu niết-bàn là trạng thái khi đức Phật diệt độ, bởi vì cho rằng khi nhục thể không còn thì lửa phiền não mới hoàn toàn tiêu mất.

NGHIỆP (karman):

Mặc dù ý nghĩa gốc của từ ngữ này là hành vi, nhưng trong mối quan hệ nhân quả, nó được xem là tiềm tại lực, là kết quả của các hành vi trong quá khứ. Nghĩa là, vì mỗi hành động của chúng ta đều mang theo kết quả thiện hay ác, khổ hay lạc. Tùy theo hành vi thế nào, sức ảnh hưởng của hành vi ấy vào kết quả trong tương lai được gọi là nghiệp. Nếu có hành vi thiện lành thì chiêu cảm thành kết quả thiện lành. Có ba chủng loại nghiệp, đó là nghiệp thuộc thân, thuộc miệng, thuộc ý.

PĀLI (-ngôn ngữ):

Là ngôn ngữ được sử dụng trong Phật giáo Theravāda. Người ta tin rằng đây là ngôn ngữ được sử dụng để ghi chép kinh điển Phật giáo cổ xưa nhất. Vì đây là một trong những loại ngôn ngữ Prakrit, ngôn ngữ bình dân của Sanskrit, nên không có sự khác biệt lớn giữa Pāli và Sanskrit. Ví dụ, Dharma trong Sanskrit thì là Dhamma trong Pāli, Nirvāṇa trong Sanskrit thì Nibbāna trong Pāli. Xem thêm phần Sanskrit.

PHÁP (Dharma):

Là lời dạy chân thật được chỉ dạy bởi đấng đã giác ngộ, tức Phật-đà. Nội dung cụ thể được gọi là tam tạng, tức ba loại thánh điển gồm: kinh (những lời dạy do đức Phật nói ra), luật (những điều luật sinh hoạt do đức Phật chế định), và luận (những giải thích và luận thích cho kinh và luật). Pháp là lời dạy chân thật này cùng với Phật là bậc giác giả, Tăng là đoàn thể chúng đệ tử Phật, tạo thành ngôi tam bảo nền tảng y cứ của Phật giáo.

PHẬT (Buddha):

Vốn dĩ là từ ngữ để chỉ Phật Thích-ca Mâu-ni khai sáng ra đạo Phật, người đã đạt đạo giác ngộ khoảng hơn 2500 năm trước tại Ấn Độ. Chữ Buddha có nghĩa là người đã giác ngộ, Hán Việt dịch âm là Phật-đà, tỉnh lược thành “Phật”. Mục đích của Phật giáo là mỗi cá nhân đều phải đạt được trạng thái Phật này, tuy nhiên có sự khác biệt về phương pháp và thời gian tu hành nên Phật giáo có sự phân chia ra nhiều tông phái.

Trong Phật giáo Đại thừa, từ mẫu hình đức Phật lịch sử Thích-ca Mâu-ni, còn có nhiều vị Phật khác, ví dụ: Phật A-di-đà (Amitābha), Phật Dược Sư (Bhaiṣajyaguru), Phật Tỳ-lô-giá-na (Mahāvairocana) v.v... tượng trưng cho các phương diện trong giáo lý Phật-đà, được số đông chấp nhận, Ngoài ra, ở Nhật Bản, người ta gọi người đã khuất là “Hotoke” (Phật), điều này do ảnh hưởng tư tưởng “vãng sanh thành Phật” của giáo học Tịnh Độ, tin rằng người đã khuất sẽ sinh vào tịnh độ và ở đó họ sẽ thành Phật.

SANSKRIT (tiếng Phạn):

Là ngôn ngữ văn chương cổ điển của Ấn Độ cổ đại; một trong những ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Ấn Âu. Được chia thành Sanskrit Vệ-đà và Sanskrit cổ điển. Kinh điển của truyền thống Phật giáo Đại thừa được viết bằng ngôn ngữ này theo phong cách riêng, được gọi là Sanskrit Phật giáo (Buddhist Hybrid Sanskrit).

TAM TẠNG (Tripiṭaka):

Là ba nhóm văn điển Phật giáo. Đây cũng là Pháp. Gồm có Kinh (Sūtra) bao gồm những lời Phật dạy; Luật, gồm những giới luật do ngài quy định; và A-tỳ-đàm, bao gồm những giải thích và nghị luận về giáo pháp và giới luật. Sau này, các tác phẩm Phật giáo được viết bởi các cao tăng Trung Quốc, Nhật Bản cũng được đưa vào kho tàng kinh điển Phật giáo. Xem thêm mục Pháp.

TÁNH KHÔNG (śūnyatā):

Là khái niệm biểu hiện tư tưởng cho rằng chư tôn tại không có thật thể, không có ngã. Mọi sự vật đều do duyên mà sinh, không hề có cái ngã bất biến thật thể. Con người không nên chấp rằng có hay không có cái ngã thật thể. Mọi tồn tại, ngay cả con người hay là những sự vật khác đều tồn tại trong mối tương quan. Không có chuyện có một khái niệm, tư tưởng, chủ nghĩa độc lập tồn tại. Đây là tư tưởng căn bản của hệ kinh Bát-nhã.

TĂNG-GIÀ (Saṅgha):

Là đoàn thể bao gồm cả Tăng, Ni, nam nữ cư sĩ Phật tử. Thời kỳ đầu từ ngữ này được dùng để chỉ cho đoàn thể Tăng Ni. Về sau, khi Đại thừa Phật giáo hưng khởi, bất kể là Tăng Ni hay Cư sĩ, những ai đặt mục đích tu hành bồ-tát hạnh, đều cùng được coi là thành viên tăng. Tăng-già là một trong ba ngôi báu.

THƯỢNG TOẠ BỘ (Theravāda):

Đây là bộ phái Phật giáo đại diện cho truyền thống Phật giáo phía Nam. Thera có nghĩa là trưởng lão. Là trưởng phái của các vị trưởng lão trong lịch sử, nhóm những vị sư trưởng lão bảo thủ, ủng hộ việc tuân thủ giới luật, ngược với nhóm những vị sư khác có tư tưởng cấp tiến tự do hơn (tư tưởng của những vị sư mà sau này được phát triển thành Phật giáo Đại thừa, thuộc truyền thống Phật giáo phía Bắc). Những xu hướng đối nghịch này trong Phật giáo được biết là đã bắt đầu từ thời nguyên thủy, một vài thế kỷ sau khi đức Phật diệt độ, khi Đại Thiên (Mahādeva), một vị tăng cấp tiến đòi tự do giải thích năm điều luật. Điều này đã kích động sự chia rẽ thành Thượng Toạ bộ và Đại Chúng bộ, bộ phái được cho là tiền thân của Phật giáo đại thừa sau này.

TRÍ TUỆ (Prajñā):

Một trong sáu ba-la-mật. Là khả năng phán đoán đúng đắn gì là chánh gì là tà, người có đầy đủ trí huệ này gọi là Phật-đà. Trí huệ này không phải chỉ là tri thức đơn thuần, mà là khả năng nhìn thấu chân tướng tồn tại đằng sau mọi hiện tượng. Việc tu hành để đạt được cảnh địa này gọi là Bát-nhã ba-la-mật.

VÔ NGÃ (anātman):

Là một trong những giáo nghĩa cơ bản nhất của Phật giáo. “Tất cả mọi tồn tại và hiện tượng trong thế giới này vốn không có thật thể có thể nắm bắt”. Phật giáo chủ trương chư hành vô thường, dĩ nhiên giải thích rằng, mọi tồn tại trong thế giới này không tồn tại vĩnh viễn, vì không có thật thể, khác với những tôn giáo tại Ấn Độ thời bấy giờ cho rằng mọi tồn tại đều có thật thể, gọi là “ngã”. Ngã ở đây tương đương với “linh hồn” trong những tôn giáo khác.

VÔ THƯỜNG (anitya):

Mọi tồn tại đều sinh diệt biến hoá, không hề đứng yên ở một trạng thái cố định nào. Là một biểu hiện rõ về lập trường tư tưởng khác với những tôn giáo khác của Phật giáo. Mọi sự vật đều trải qua bốn giai đoạn: sinh, tồn tại, biến dị và cuối cùng là diệt vong. Quán sát quá trình này là điều cần thiết để phản tỉnh một cách sâu sắc về cái khổ. Điều này cũng được phân tích theo lối hình nhi thượng học từ quan điểm của nhiều học phái, tuy nhiên, không nên chỉ cứng đờ mặt tiêu cực, u ám, vì sự sinh thành và phát triển cũng là một phương diện của vô thường.

VỀ HIỆP HỘI PHẬT GIÁO TRUYỀN ĐẠO VÀ SỰ CÔNG HIẾN

“THE TEACHING OF BUDDHA”

Nói đến Hiệp hội Phật Giáo Truyền Đạo, trước tiên phải nói đến một doanh nhân, đó là ông Yehan Numata, người sáng lập công ty Mitsutoyo.

Thành lập công ty để sản xuất dụng cụ đo lường vào năm 1934, Yehan Numata có niềm tin vững chắc rằng thành công của một doanh nghiệp là nhờ vào sự kết hợp hài hoà của Trời, Đất, Con Người; và sự hoàn hảo của con người chỉ có được là nhờ vào sự phối hợp một cách cân bằng giữa trí tuệ, tình yêu và lòng can đảm (trí, bi, dũng). Ông đã làm mọi thứ có thể với niềm tin này để cải tiến kỹ thuật sản xuất dụng cụ đo lường và hoàn thiện con người.

Ông tin rằng để đạt được hoà bình trên thế giới là phải dựa vào sự hoàn thiện của con người. Hướng đến mục đích đó có giáo lý của Phật-đà. Do đó, cùng với việc điều hành doanh nghiệp, ông đã nỗ lực quảng bá và hiện đại hoá âm nhạc Phật giáo, quảng bá hình ảnh của đức Phật và lời dạy của ngài kể từ khi thành lập công ty.

Tháng 12 năm 1965, ông đã thành lập một quỹ hợp nhất từ các quỹ tư nhân của mình để tham gia vào việc truyền bá Phật giáo và đồng thời cũng hỗ trợ cho nền hoà bình thế giới. Và như thế, hiệp hội Phật Giáo Truyền Đạo được bắt đầu như là một tổ chức công cộng.

Thế theo ý nguyện của người sáng lập, công việc của hiệp hội Phật Giáo Truyền đạo là tìm kiếm giải pháp cho vấn đề: làm gì để lưu bố giáo lý của Phật-đà rộng xa để mọi người đều được lợi ích và được thọ hưởng ánh sáng từ bi và trí tuệ vĩ đại của ngài.

Nói tóm lại, mọi nỗ lực có thể để lưu bố Lời Dạy của Đức Phật là nhiệm vụ chính yếu của hiệp hội Phật giáo Truyền Đạo.

Quyển sách “The Teaching of Buddha” này là kết quả mà chúng tôi đã suy ngẫm về lịch sử tôn giáo đất nước Nhật Bản, hầu như không có tác phẩm nào có thể gọi là quyển sách giáo lý Phật giáo được giải thích theo cách của người Nhật thật sự. Mặc dù trên thực tế, chúng tôi luôn rất tự hào về văn hoá Phật giáo của chúng tôi.

Quyển sách này là món ăn tinh thần cho những ai đọc nó. Nó đã được chuẩn bị một cách thấu đáo để mọi người có thể giữ nó trên bàn làm việc, hay mang theo bên mình để có thể tùy ý tiếp xúc với Ánh Sáng tâm linh sống động.

Mặc dù vẫn chưa thật sự hoàn hảo như chúng tôi mong muốn, nhưng phiên bản hiện tại của “The Teaching of Buddha” đã qua một chặng đường dài với sự nỗ lực của nhiều người để đáp ứng nhu cầu của con người đương đại một cách chính xác, dễ đọc, và là sự giới thiệu có thẩm quyền về Phật giáo, đồng thời, là một hướng dẫn thực tế và là nguồn cảm hứng hằng ngày thật sự.

Mong muốn của hiệp hội Phật Giáo Truyền Đạo là sớm thấy một ngày khi có càng nhiều gia đình có quyển sách này, và càng nhiều càng tốt các Phật tử tại gia chúng ta được thụ hưởng và tắm mình trong Ánh Sáng của bậc Thầy vĩ đại.

Chúng tôi rất hoan nghênh sự góp ý của chư đạo giả, xin cứ ghi thư về cho Hiệp Hội Phật Giáo Truyền Đạo bất cứ lúc nào.